

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN EA H'LEO, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Thị trấn Ea Drăng	Xã Ea H'Leo	Xã Ea Sol	Xã Ea Ral	Xã Ea Wy	Xã Cư A Mung	Xã Cư Mốt	Xã Ea Hiao	Xã Ea Khal	Xã Diê Yang	Xã Ea Tir	Xã Ea Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	772.63	47.90	141.40	33.47	11.13	7.76	196.55	26.62	7.66	1.95	24.24	253.45	20.50
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7.60	-	6.90	0.10	-	0.50	-	-	-	-	-	-	0.10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	179.97	11.16	80.04	24.73	2.11	-	38.04	4.62	0.89	0.59	0.76	12.30	4.73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	294.42	36.59	40.26	7.41	7.94	7.26	55.66	22.00	6.54	1.36	23.33	72.39	13.68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	288.43	-	12.20	1.23	1.08	-	102.79	-	0.23	-	0.15	168.76	1.99
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	271.44	-	-	-	-	-	102.79	-	-	-	-	168.65	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2.21	0.15	2.00	-	-	-	0.06	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất trồng rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất trồng rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0.99	-	-	-	-	-	-	-	-	0.09	-	-	0.90

Ghi c - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.